

Đơn vị tính: đồng

7.3 Tài sản cố định đặc thù

| TT | Chỉ Tiêu   | Mã số | Tài sản không xác định được chi phí hình thành và không đánh giá được giá trị thực nhưng yêu cầu phải quản lý chặt chẽ về hiện vật | Các quyền thuộc phạm vi điều chỉnh của pháp luật về sở hữu trí tuệ | Thương hiệu của đơn vị sự nghiệp công lập | Tổng cộng   |
|----|------------|-------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|-------------|
| I  | Trung ương | 700   | 0                                                                                                                                  | 0                                                                  | 0                                         | 0           |
| II | Địa phương | 710   | 350.000.000                                                                                                                        | 0                                                                  | 0                                         | 350.000.000 |
|    | Tổng cộng  | 720   | 350.000.000                                                                                                                        | 0                                                                  | 0                                         | 350.000.000 |

8 Mua sắm, xây dựng dở dang

| TT | Chỉ Tiêu                        | Mã số | 31/12/2025         | 31/12/2024 |
|----|---------------------------------|-------|--------------------|------------|
| 1  | Chi phí đầu tư xây dựng dở dang | 800   | 29.705.471.131.809 | 0          |
| 2  | Chi phí mua sắm                 | 801   | 13.723.560.515     | 0          |
| 3  | Chi phí nâng cấp tài sản        | 802   | 2.474.569.206      | 0          |
|    | Tổng cộng                       | 810   | 29.721.669.261.530 | 0          |

9 Nợ vay

| TT | Chỉ Tiêu                    | Mã số | 31/12/2025 | 31/12/2024 |
|----|-----------------------------|-------|------------|------------|
| 1  | Nợ trong nước của Chính phủ | 811   | 0          | 0          |

|     |                             |     |                 |   |
|-----|-----------------------------|-----|-----------------|---|
| 1.1 | Ngắn hạn                    | 812 | 0               | 0 |
| 1.2 | Dài hạn                     | 813 | 0               | 0 |
| 2   | Nợ nước ngoài của Chính phủ | 814 | 0               | 0 |
| 2.1 | Ngắn hạn                    | 815 | 0               | 0 |
| 2.2 | Dài hạn                     | 816 | 0               | 0 |
| 3   | Nợ chính quyền địa phương   | 817 | 293.291.733.082 | 0 |
| 3.1 | Ngắn hạn                    | 818 | 0               | 0 |
| 3.2 | Dài hạn                     | 819 | 293.291.733.082 | 0 |
| 4   | Nợ vay của đơn vị           | 820 | 38.232.066.386  | 0 |
| 4.1 | Ngắn hạn                    | 821 | 38.232.066.386  | 0 |
| 4.2 | Dài hạn                     | 822 | 0               | 0 |
|     | Tổng cộng                   | 829 | 331.523.799.468 | 0 |

#### 10 Các khoản phải trả khác

| TT  | Chỉ Tiêu                             | Mã số | 31/12/2025        | 31/12/2024 |
|-----|--------------------------------------|-------|-------------------|------------|
| 1   | Các khoản phải trả ngắn hạn khác     | 830   | 8.175.952.772.984 | 0          |
| 1.1 | Phải trả thuế nội địa                | 831   | -1.988.747.883    | 0          |
| 1.2 | Phải trả thuế xuất khẩu và nhập khẩu | 832   | 0                 | 0          |
| 1.3 | Phải trả nợ ngắn hạn khác            | 833   | 8.177.941.520.867 | 0          |
| 1.4 | Dự phòng phải trả ngắn hạn           | 834   | 0                 | 0          |
| 2   | Các khoản phải trả dài hạn khác      | 835   | 604.061.249.638   | 0          |
|     | Tổng cộng                            | 839   | 8.780.014.022.622 | 0          |

**11 Thay đổi tài sản thuần**

| TT | Chỉ Tiêu                                  | Mã số | Thặng dư/ Thâm hụt<br>lũy kế | Các quỹ         | Tài sản thuần khác | Tổng cộng           |
|----|-------------------------------------------|-------|------------------------------|-----------------|--------------------|---------------------|
| 1  | Số dư tại ngày 31/12/2024                 | 840   | 0                            | 0               | 0                  | 0                   |
| 2  | Các khoản điều chỉnh                      | 841   | 0                            | 0               | 0                  | 0                   |
|    | Điều chỉnh do thay đổi chính sách kế toán | 842   | 0                            | 0               | 0                  | 0                   |
|    | Điều chỉnh sai sót kỳ trước               | 843   | 0                            | 0               | 0                  | 0                   |
| 3  | Số dư trình bày tại ngày 01/01/2025       | 844   | 0                            | 0               | 0                  | 0                   |
| 4  | Tăng trong năm                            | 845   | 24.280.061.731.070           | 554.379.760.826 | 1.094.551.336.913  | 25.928.992.828.809  |
| 5  | Giảm trong năm                            | 846   | -68.196.548.641.546          | 0               | 0                  | -68.196.548.641.546 |
| 6  | Số dư tại ngày 31/12/2025                 | 847   | 92.476.610.372.616           | 554.379.760.826 | 1.094.551.336.913  | 94.125.541.470.355  |

**12 Doanh thu thuế**

| TT | Chỉ Tiêu                               | Mã số | 2025              | 2024 |
|----|----------------------------------------|-------|-------------------|------|
| 1  | Doanh thu thuế thu nhập cá nhân        | 850   | 1.147.056.138.060 | 0    |
| 2  | Doanh thu thuế thu nhập doanh nghiệp   | 851   | 1.132.884.955.032 | 0    |
| 3  | Doanh thu thuế sử dụng đất nông nghiệp | 852   | 21.448.880        | 0    |
| 4  | Doanh thu thuế tài nguyên              | 853   | 29.193.043.544    | 0    |

|    |                                            |     |                   |   |
|----|--------------------------------------------|-----|-------------------|---|
| 5  | Doanh thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp | 854 | 19.839.976.331    | 0 |
| 6  | Doanh thu thuế giá trị gia tăng            | 855 | 3.627.428.633.487 | 0 |
| 7  | Doanh thu thuế tiêu thụ đặc biệt           | 856 | 1.818.529.882.725 | 0 |
| 8  | Doanh thu thuế xuất khẩu                   | 857 | 0                 | 0 |
| 9  | Doanh thu thuế nhập khẩu                   | 858 | 0                 | 0 |
| 10 | Doanh thu thuế bảo vệ môi trường           | 859 | 550.645.243.656   | 0 |
| 11 | Doanh thu thuế khác                        | 860 | 0                 | 0 |
|    | Tổng cộng                                  | 869 | 8.325.599.321.715 | 0 |

### 13 Doanh thu từ phí, lệ phí

| TT | Chỉ Tiêu            | Mã số | 2025            | 2024 |
|----|---------------------|-------|-----------------|------|
| 1  | Doanh thu từ phí    | 870   | 105.388.125.859 | 0    |
| 2  | Doanh thu từ lệ phí | 875   | 409.957.982.045 | 0    |
|    | Tổng cộng           | 879   | 515.346.107.904 | 0    |

### 14 Doanh thu từ dầu thô và khí thiên nhiên

| TT | Chỉ Tiêu                     | Mã số | 2025 | 2024 |
|----|------------------------------|-------|------|------|
| 1  | Doanh thu từ dầu thô         | 880   | 0    | 0    |
| 2  | Doanh thu từ condensate      | 881   | 0    | 0    |
| 3  | Doanh thu từ khí thiên nhiên | 882   | 0    | 0    |
| 4  | Phụ thu dầu khí              | 883   | 0    | 0    |
|    | Tổng cộng                    | 889   | 0    | 0    |

15 Doanh thu khác

| TT | Chỉ Tiêu                         | Mã số | 2025               | 2024 |
|----|----------------------------------|-------|--------------------|------|
| 1  | Doanh thu tài chính              | 890   | 16.998.445.627     | 0    |
| 2  | Doanh thu từ hoạt động nghiệp vụ | 891   | 72.222.048.058     | 0    |
| 3  | Thu nhập khác                    | 892   | 21.849.051.219.505 | 0    |
|    | Tổng cộng                        | 895   | 21.938.271.713.190 | 0    |